

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82 * Fax: (84) 4 3974 5083

Email: cpahanoi@fpt.vn * Website: www.cpahanoi.com

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 043.8693434 - Fax: 043.8691568

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 3 Ngõ 1295 Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82

Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 043.8693434 - Fax: 043.8691568

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016	8 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2016	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2016	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính năm 2016	12 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Giới thiệu về Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam:

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011. Theo đó:

Vốn Điều lệ của Công ty: 575.100.000.000 đồng

(Bằng chữ: Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,81%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 92%)	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 67,5%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

Các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ sở hữu 99,11%, tỷ lệ quyền biểu quyết 35%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.
Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm (Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)	Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình công ích;

- Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
- Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kết cấu nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mô địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, thân đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);

- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo bao gồm:

A Hội đồng quản trị:

1 Ông Nguyễn Ngọc Bình	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Trần Hải Anh	Ủy viên
3 Ông Lê Hà Giang	Ủy viên
4 Ông Nguyễn Văn Huyền	Ủy viên
5 Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Ủy viên

Ban kiểm soát:

1 Bà Nghiêm Thị Mai Hoa	Trưởng ban
2 Ông Nguyễn Tiến Hiền	Thành viên
3 Bà Hoàng Thị Kim Anh	Thành viên

B Ban Tổng Giám đốc:

1 Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
2 Bà Ninh Thị Luân	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Văn Huyền	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Ngô Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Trần Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng
7 Bà Nguyễn Thị Phương Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

2. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPAHANOI).

3. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

- Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Ngọc Bình

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AICA

Số: 59 /2017/BCKT/BGTC - CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam được lập ngày 25/01/2017, từ trang 08 đến trang 37 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 06 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Lê Văn Dò

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 0231-2013-016-1

Kiểm toán viên

Lê Văn Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Số: 1695-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		881.743.107.057	1.029.288.623.724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	3.289.673.537	36.505.338.017
1. Tiền	111		3.289.673.537	16.505.338.017
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	157.504.000	193.498.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121		342.250.000	342.250.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(184.746.000)	(148.751.500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		641.223.980.808	637.205.528.272
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	411.500.369.516	398.589.130.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	61.301.326.723	68.056.971.212
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	178.968.378.088	182.301.744.398
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	V.06	(10.775.776.791)	(11.972.001.096)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	229.683.272	229.683.272
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	236.893.384.369	354.799.698.311
1. Hàng tồn kho	141		310.790.857.438	428.697.171.380
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(73.897.473.069)	(73.897.473.069)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		178.564.343	584.560.624
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	129.261.594	160.437.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.09	49.302.749	424.123.428
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		652.763.641.579	766.456.431.295
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		210.164.137.927	188.958.318.485
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	210.164.137.927	188.958.318.485
- Nguyên giá	222		305.817.929.825	279.014.260.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95.653.791.898)	(90.055.941.972)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.330.533.966	1.330.533.966
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.330.533.966	1.330.533.966
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		440.977.763.428	575.876.372.586
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	345.363.418.288	361.962.931.633
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	66.208.092.220	189.496.792.953
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	59.347.824.939	60.847.824.939
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(29.941.572.019)	(36.431.176.939)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		291.206.258	291.206.258
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	291.206.258	291.206.258
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.534.506.748.636	1.795.745.055.019

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		934.822.200.998	1.204.156.116.383
I. Nợ ngắn hạn	310		728.751.588.315	954.461.822.107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	160.874.622.989	153.329.028.701
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	48.194.342.128	49.917.384.302
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	38.603.996.754	37.092.008.041
4. Phải trả người lao động	314		704.059.757	1.024.509.063
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	135.412.798.892	153.433.377.378
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.125.108.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	188.657.519.503	209.223.338.243
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	145.516.904.759	337.011.651.482
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.787.343.533	11.305.416.533
II. Nợ dài hạn	330		206.070.612.683	249.694.294.276
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	73.425.044.177	73.152.353.920
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	131.995.568.506	175.791.940.356
3. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	650.000.000	750.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		599.684.547.638	591.588.938.636
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	599.663.754.448	591.550.516.913
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		575.100.000.000	575.100.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.960.749.348	32.960.749.348
3. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415		(73.426.398.513)	(73.426.398.513)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.817.258.755	28.817.258.755
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		36.212.144.858	28.098.907.323
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		28.098.907.323	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.113.237.535	28.098.907.323
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.23	20.793.190	38.421.723
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		20.793.190	38.421.723
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.534.506.748.636	1.795.745.055.019

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị






Phạm Thị Chinh Lương

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của BCTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

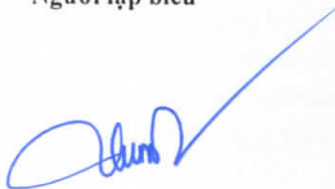
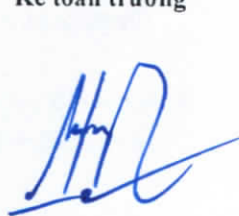
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	165.543.377.937	282.451.202.424
2. Các khoản giảm trừ	2	VI.02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	165.543.377.937	282.451.202.424
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	141.187.980.362	208.280.872.815
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		24.355.397.575	74.170.329.609
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	667.854.158	44.377.248.041
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	9.862.224.473	73.382.298.525
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.992.699.365	74.135.109.929
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07	48.452.464	95.275.004
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	4.094.839.969	3.210.011.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.017.734.827	41.859.992.740
11. Thu nhập khác	31	VI.09	442.967.623	7.025.611.066
12. Chi phí khác	32	VI.10	3.093.334.126	16.926.737.227
13. Lợi nhuận khác	40		(2.650.366.503)	(9.901.126.161)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.367.368.324	31.958.866.579
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	254.130.789	3.859.959.256
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.113.237.535	28.098.907.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Thị Chinh Lương

Nguyễn Ngọc Hưng

Nguyễn Ngọc Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.367.368.324	31.958.866.579
2. Điều chỉnh do các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.402.351.383	11.262.411.045
- Các khoản dự phòng	03	(6.453.610.420)	(2.990.982.600)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản			
- mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	125.958.193	1.378.422.105
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(568.181.976)	(105.240.838.654)
- Chi phí lãi vay	06	15.992.699.365	74.135.109.929
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	28.866.584.869	10.502.988.404
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.367.407.552)	63.234.132.595
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	83.375.526.355	(33.915.682.857)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả,			
- thuế TNDN phải nộp)	11	(43.683.697.333)	7.652.578.839
- Tăng, giảm chi phí trả trước	13	31.175.602	(75.603.910)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	-	1.471.800.000
- Tiền lãi vay đã trả	15	(8.318.928.985)	(38.920.901.100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(346.783.114)	(500.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	18	(518.073.000)	(703.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	57.038.396.842	8.745.611.971
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(49.875.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.020.000.000	77.489.649.038
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(111.785.922)	(138.101.366.095)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.500.000.000	355.760.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.945.900	5.508.528.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.585.159.978	300.606.936.187
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	37.598.214.725	40.878.420.970
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(130.437.119.945)	(331.037.120.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.838.905.220)	(290.158.699.806)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(33.215.348.400)	19.193.848.352
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.505.338.017	17.309.758.242
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(316.080)	1.731.423
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3.289.673.537	36.505.338.017

Người lập biểu



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hưng

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

(Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng công ty Cơ điện và Xây dựng Thủy lợi, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4465/QĐ/BNN-TCCB ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Cơ điện Xây dựng Nông nghiệp và Thủy lợi Hà Nội thành Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng. Tháng 6 năm 2007 đổi tên Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng thành Công ty cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009916 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 11 năm 2005. Trong quá trình hoạt động, Công ty có 12 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 8 với mã số doanh nghiệp 0100103295 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 12 vào ngày 15/8/2011. Theo đó:

Vốn điều lệ: 575.100.000.000 VND (Năm trăm bảy mươi lăm tỷ một trăm triệu đồng)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trụ sở chính: Ngõ 102 đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha (Tỷ lệ quyền biểu quyết 97,5%, tỷ lệ lợi ích 98,81%)	Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La.
Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 89%, tỷ lệ lợi ích 100%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.
Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 75%, tỷ lệ lợi ích 92%)	Thôn Đồng Lạt, xã Trung Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần Bất động sản MECO (Tỷ lệ quyền biểu quyết 67,5%, tỷ lệ lợi ích 74,38%)	Ngõ 102 đường Trường Chinh, quận Đống Đa - Hà Nội.

Các công ty liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình (Tỷ lệ sở hữu 32,49%, tỷ lệ quyền biểu quyết 46%)	Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.
Công ty Cổ phần XD Thủy lợi MECO Sài Gòn (Tỷ lệ sở hữu 28,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 28,05%)	205 Nguyễn Xí, phường 26 quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Xăng (Tỷ lệ sở hữu 99,11%, tỷ lệ quyền biểu quyết 35%)	2A14 tổ 1D, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Công ty Cổ phần Cơ khí Văn Lâm
(Tỷ lệ sở hữu 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết 45%)

Thôn Ngọc Loan, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm,
tỉnh Hưng Yên.

2. **Lĩnh vực hoạt động:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, dịch vụ, kinh doanh bất động sản và kinh doanh thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh:**
- Xây dựng nhà các loại;
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Hoàn thiện công trình xây dựng;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 - Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
 - Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
 - Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);
 - Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình thủy lợi, thủy điện;
 - Xây dựng, lắp đặt đường dây tải điện, trạm biến áp đến 220 KV;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng;
 - Hoạt động xây dựng chuyên dụng;
 - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
 - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao;
 - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
 - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
 - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
 - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;
 - Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
 - Sàn giao dịch bất động sản; Định giá, môi giới bất động sản;
 - Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát; Xây dựng và hoàn thiện;
 - Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
 - Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
 - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
 - Thiết kế tổng mặt bằng, kén trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
 - Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mô địa chất và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu xây dựng;
- Khoan phụt vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực thực phẩm và nông lâm sản;
- Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đầu mối, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường;
- Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m³/h.

4. **Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường:** chu kỳ hoạt động kinh doanh là 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. **Hình thức kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố Báo cáo tài chính năm được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính:

1. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài dưới các hình thức:

- Đầu tư dưới hình thức góp vốn vào đơn vị khác (do bên được đầu tư huy động vốn);
- Đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp tại đơn vị khác (mua lại phần vốn của chủ sở hữu)

Giá trị ghi sổ các khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết là thời điểm chính thức có quyền sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được xác định giá trị tổn thất tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết khi các công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Phải thu của khách hàng: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ.

Phải thu nội bộ: phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp dưới hoặc giữa các đơn vị cấp dưới trực thuộc.

Phải thu khác: phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Các khoản phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình:

- Tài sản cố định ghi chép ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình hoạt động tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc thiết bị	7 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	04 - 06 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước của công ty gồm công cụ dụng cụ, các chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ không quá 03 năm.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả...

Phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác:

Phải trả người bán phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả, nếu:

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn phải trả hoặc thanh toán trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả bán có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ được quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả gồm lãi vay, lãi trái phiếu trả sau, chi phí công trình, chi phí phải trả khác. Chi phí của các công trình xây dựng và tư vấn thiết kế đã có trong dự toán thực tế phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ hồ sơ, tài liệu do các công trình xây dựng ở xa, nằm rải rác trên nhiều địa bàn được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của các công trình xây dựng là giá trị công trình tạm tính hoặc biên bản tạm xác định khối lượng, cơ sở xác định giá trị chi phí phải trả của hoạt động tư vấn thiết kế căn cứ theo hợp đồng và phần công việc hoàn thành. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước. Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như: người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá thực hiện và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Thu nhập khác: các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể:

- Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và xí nghiệp, chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.
- Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất kho.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hợp đồng xây dựng:

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng BCTC)

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ hiện tại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối năm	Số đầu năm		
1. Tiền				
Tiền mặt	2.693.905.227	359.601.898		
Tiền gửi ngân hàng	595.768.310	16.145.736.119		
Cộng	3.289.673.537	16.505.338.017		
Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội - CN Ba Đình	-	20.000.000.000		
Cộng	-	20.000.000.000		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn <Chi tiết tại phụ lục số 01>				
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm		
Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp	104.877.118.370	110.354.298.168		
Phải thu khách hàng về hoạt động thương mại	268.822.211.301	269.197.211.301		
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh bất động sản	24.342.114.400	1.834.341.400		
Phải thu khách hàng về hoạt động khác	13.458.925.445	17.203.279.617		
Cộng	411.500.369.516	398.589.130.486		
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm		
Trả trước cho người bán về hoạt động xây lắp	19.725.478.201	20.101.883.201		
Trả trước cho người bán về hoạt động thương mại	23.145.455.220	23.145.455.220		
Trả trước cho người bán hoạt động kinh doanh bất động sản	7.629.208.472	11.537.520.463		
Trả trước cho người bán hoạt động khác	10.801.184.830	13.272.112.328		
Cộng	61.301.326.723	68.056.971.212		
5. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm		
Tạm ứng	19.038.030.592	22.053.504.133		
BHXH, BHYT phải thu của CBCNV	437.753.296	339.461.228		
Phải thu lãi chậm trả tiền hàng	154.323.210	154.323.210		
Phải thu khác	159.338.270.990	159.754.455.827		
- Công ty CP máy và thiết bị Hà Nội	3.479.712.926	3.479.712.926		
- Công ty TNHH XD và lắp đặt thủy điện Triết Giang	3.124.661.965	3.124.661.965		
- Công ty CP Bất động sản MECO	141.780.800.000	142.840.800.000		
- Phải thu khác	10.953.096.099	10.309.280.936		
Cộng	178.968.378.088	182.301.744.398		
6. Nợ xấu trích lập dự phòng	Số dự phòng đầu năm	Số trích thêm trong kỳ	Số hoàn nhập, xử lý trong kỳ	Số dự phòng cuối năm
	(11.972.001.096)	-	1.196.224.305	(10.775.776.791)
Cộng	(11.972.001.096)			(10.775.776.791)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối năm		Số đầu năm	
Hàng tồn kho	214.713.849		214.713.849	
Tài sản khác	14.969.423		14.969.423	
Cộng	229.683.272		229.683.272	

8. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	208.859.060	-	203.857.310	-
Nguyên liệu, vật liệu	16.800.344.220	-	17.719.001.717	-
Công cụ, dụng cụ	31.650.000	-	84.831.818	-
Chi phí SX, KD dở dang	264.926.415.644	73.897.473.069	381.865.734.581	73.897.473.069
Thành phẩm	94.211.080	-	94.368.520	-
Hàng hóa	28.610.858.139	-	28.610.858.139	-
Hàng gửi bán	118.519.295	-	118.519.295	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	310.790.857.438	73.897.473.069	428.697.171.380	73.897.473.069

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: không.

9. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>		
Thuế GTGT được khấu trừ	49.302.749	424.123.428
<i>Dài hạn</i>	-	-
Cộng	49.302.749	424.123.428

10. Tài sản cố định hữu hình <Chi tiết tại phụ lục số 02>

11. Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	1.223.229.426	1.223.229.426
Dự án khu đô thị MECO - CITY	107.304.540	107.304.540
Cộng	1.330.533.966	1.330.533.966

12. Đầu tư vào công ty con	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha (1)	29.594.164	295.941.643.283	29.594.164	295.941.643.283
Công ty CP Đầu tư & PT Điện MECO (2)	2.906.492	29.364.917.929	2.906.492	29.364.917.929
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng (3)	-	-	1.664.851	16.648.513.345
Công ty CP Khoáng sản MECO (4)	655.686	6.556.857.076	650.786	6.507.857.076
Công ty CP Bất động sản MECO (5)	1.350.000	13.500.000.000	1.350.000	13.500.000.000
Cộng		345.363.418.288		361.962.931.633

(1) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha là 97,5%. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 295.941.643.283 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích 98,81%.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022116 ngày 12 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện MECO 40.050.000.000 VND, tương đương 89% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã đầu tư 29.364.917.929 đồng, tỷ lệ lợi ích thực tế 100%.

(3) Trong năm Công ty đã giảm tỷ lệ sở hữu vốn tại Công ty CP Thủy điện Thác Xăng từ 80% xuống còn 35%, chuyển Công ty CP Thủy điện Thác Xăng từ Công ty con trở thành Công ty liên kết.

(4) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản MECO là 75%. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 49.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã đầu tư 6.556.857.076 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích 92%.

(5) Theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0105778090, sửa đổi lần 2 ngày 09 tháng 9 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản MECO 45.000.000.000 đồng. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã đầu tư 13.500.000.000 đồng, tỷ lệ lợi ích thực tế 74,38%.

13. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Cơ điện và XD Hòa Bình	224.147	2.241.470.000	224.147	2.241.470.000
C.ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	420.724	4.207.240.000	420.724	4.207.240.000
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	1.671.130	16.711.299.267	-	-
BQL DA khu đô thị phía đông huyện Văn Giang	-	35.000.000.000	-	175.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	-	8.048.082.953	-	8.048.082.953
Cộng		66.208.092.220		189.496.792.953

14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <Chi tiết tại phụ lục số 01>

15. Chi phí trả trước

Ngắn hạn: Công cụ dụng cụ xuất dùng
Dài hạn: Các khoản khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn: Công cụ dụng cụ xuất dùng	129.261.594	160.437.196
Dài hạn: Các khoản khác	291.206.258	291.206.258
Cộng	420.467.852	451.643.454

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán về hoạt động xây lắp
Phải trả người bán về hoạt động thương mại
Phải trả người bán về hoạt động kinh doanh bất động sản
Phải trả người bán về hoạt động khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán về hoạt động xây lắp	62.661.149.005	63.267.621.444
Phải trả người bán về hoạt động thương mại	39.720.358.596	39.805.512.983
Phải trả người bán về hoạt động kinh doanh bất động sản	58.132.546.059	49.210.946.550
Phải trả người bán về hoạt động khác	360.569.329	1.044.947.724
Cộng	160.874.622.989	153.329.028.701

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp
Phải thu khách hàng về hoạt động thương mại
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh bất động sản
Phải thu khách hàng về hoạt động khác

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng về hoạt động xây lắp	4.446.518.325	6.292.689.991
Phải thu khách hàng về hoạt động thương mại	43.493.217.496	42.593.217.499
Phải thu khách hàng về hoạt động kinh doanh bất động sản	170.494.245	968.859.575
Phải thu khách hàng về hoạt động khác	84.112.062	62.617.237
Cộng	48.194.342.128	49.917.384.302

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	32.431.150.643	9.142.967.609	7.507.711.293	34.066.406.959
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.927.147.786	254.130.789	346.783.114	1.834.495.461
Thuế thu nhập cá nhân	99.968.549	-	25.015.278	74.953.271
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	187.953.911	-	-	187.953.911

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Các loại thuế khác	2.445.787.152	6.000.000	11.600.000	2.440.187.152
Cộng	37.092.008.041	9.403.098.398	7.891.109.685	38.603.996.754

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>135.412.798.892</i>	<i>135.412.798.892</i>	<i>153.433.377.378</i>	<i>153.433.377.378</i>
Chi phí lãi vay phải trả	7.083.333	7.083.333	1.157.255.461	1.157.255.461
Lãi trái phiếu phải trả	105.726.000	105.726.000	794.698.889	794.698.889
Chi phí công trình	133.679.589.286	133.679.589.286	149.861.022.755	149.861.022.755
Chi phí hỗ trợ di dời	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273	1.620.400.273
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>73.425.044.177</i>	<i>73.425.044.177</i>	<i>73.152.353.920</i>	<i>73.152.353.920</i>
Chi phí lãi vay phải trả	73.425.044.177	73.425.044.177	73.152.353.920	73.152.353.920
Cộng	208.837.843.069	208.837.843.069	226.585.731.298	226.585.731.298

20. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	1.017.041.674	1.161.148.916
Bảo hiểm thất nghiệp	24.647.287	-
Kinh phí công đoàn	289.089.296	521.900.775
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.770.883.026	2.770.883.026
Phải trả về cổ phần hóa	252.180.000	252.180.000
BQLDA Khu đô thị mới phía đông huyện Văn Giang	-	140.286.222.222
Tiền nhận đặt cọc	710.625.000	910.625.000
Phí bảo trì các căn hộ chung cư	17.519.407.473	16.643.351.078
Vay các đối tượng khác	1.548.850.000	1.548.850.000
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản (DATC) (*)	121.792.438.493	-
Phải trả khác	42.732.357.254	45.128.177.226
Cộng	188.657.519.503	209.223.338.243

(*) Theo Biên bản thỏa thuận giữa Trung tâm giao dịch Đầu tư, tư vấn mua bán nợ và Tài sản (DATC) và Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam (MECO) Về việc: "Cam kết trả nợ và thực hiện các biện pháp bảo đảm cam kết trả nợ" ngày 15 tháng 11 năm 2016, DATC đề nghị MECO thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thế chấp tài sản là 20.000.000 cổ phần (Hai mươi triệu cổ phần) đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày DATC nhận kế thừa quyền chủ nợ của Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa, nếu MECO trả đủ toàn bộ nợ gốc còn phải trả thì DATC xóa nợ lãi phải trả cho doanh nghiệp (MECO) theo quy định; trong trường hợp MECO không thực hiện việc trả nợ trong thời hạn yêu cầu nêu trên thì DATC có toàn quyền xử lý 20.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Anpha theo quy định tại Hợp đồng cầm cố tài sản và quyền xử lý tài sản đảm bảo khác được nhận kế thừa từ Vietinbank Đống Đa để thu nợ.

21. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (1)	4.250.000.000	4.936.259.555
Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Thiệu Hóa	27.250.000	27.250.000
Vay cá nhân	32.593.390.000	293.390.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Thăng Long (2)	108.646.264.759	190.860.000.000

Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (3)

140.894.751.927

Cộng

145.516.904.759 337.011.651.482

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I hợp đồng số 01/2015/39/HĐTD tháng 03/2015 với tổng số tiền vay là 31 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền vật tư công trình Bàn Mông, thời hạn vay tối đa 9 tháng đối với từng lần rút vốn vay, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I hợp đồng số 01/2016/39/HĐTD tháng 22/02/2016 với tổng số tiền vay là 50 tỷ đồng, mục đích vay thanh toán tiền vật tư công trình thủy lợi Hồ chứa nước IAMOR tỉnh Gia Lai - ĐăkLăk, thời hạn vay tối đa 9 tháng đối với từng lần rút vốn vay, thời hạn rút vốn đến hết 31/03/2017, lãi suất theo lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết.

(2), (3) xem phần thuyết minh vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>131.995.568.506</i>	<i>175.791.940.356</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam CN Hà Nội	204.994.477	204.994.477
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long (1)	131.790.574.029	170.390.574.029
Ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa (2)	-	5.196.371.850
<i>Trái phiếu chuyển đổi</i>	<i>650.000.000</i>	<i>750.000.000</i>
Trái phiếu (3)	650.000.000	750.000.000

Cộng

132.645.568.506 176.541.940.356

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long theo hợp đồng số 03/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; Hợp đồng số 04/07/NHNT.TL ngày 29/11/2007; hợp đồng số 01/2012/HĐTH/VCBTL-MECO ngày 10/08/2012; Hợp đồng 01/2013/HĐTH/VCBTL - MECO ngày 28/06/2013, mục đích vay phục vụ cho dự án tòa nhà tổ hợp văn phòng, chung cư 102 Trường Chinh, Hà Nội, lãi suất tại thời điểm giải ngân được quy định trên từng kế ước nhận nợ, tài sản đảm bảo là tài sản cố định hình thành trong tương lai từ dự án.

(2) Khoản vay ngân hàng TMCP Công thương CN Đống Đa: thực hiện theo Biên bản thỏa thuận về việc Cam kết trả nợ và thực hiện các biện pháp bảo đảm cam kết trả nợ ngày 15/11/2016 giữa Trung tâm giao dịch Đầu tư Tư vấn Mua bán nợ Việt Nam (DATC) và Công ty CP Cơ điện và XD Việt Nam.

(3) Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, kỳ hạn 36 tháng, lãi suất trái phiếu 12%/năm để bổ sung nguồn vốn đầu tư vào các dự án của Công ty, trả lãi định kỳ 1 năm/1 lần, lãi không nhập gốc. Tỷ lệ chuyển đổi: 1 trái phiếu có mệnh giá 100.000 đồng sẽ được chuyển đổi 10 cổ phiếu phổ thông. Thời gian chuyển đổi: 20% sau 12 tháng; 30% sau 24 tháng và 50% sau 36 tháng. Trường hợp tại các ngày chuyển đổi trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu phổ thông, khi đó trái chủ sẽ được Công ty thanh toán gốc và lãi trái phiếu năm cuối bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản tại ngày đáo hạn trái phiếu.

<Xem chi tiết tăng giảm và khả năng trả nợ tại Phụ lục số 03>

22. Vốn góp chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại Phụ lục số 04>

22.2 Chi tiết vốn cơ cấu tỷ lệ cổ đông sở hữu

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu
Cổ đông Nhà nước	302.300	0,53%
Cổ đông lớn (sở hữu 5% vốn CP trở lên)		
- Nguyễn Ngọc Bình	5.496.825	9,56%
Công đoàn Công ty	80.000	0,14%
Cổ phiếu quỹ	5.460.000	9,49%
Các cổ đông khác	46.170.875	80,28%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng

57.510.000

100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	575.100.000.000	575.100.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	575.100.000.000	575.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-

22.4 Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	57.510.000	57.510.000
Cổ phiếu phổ thông	57.510.000	57.510.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.460.000	5.460.000
Cổ phiếu phổ thông	5.460.000	5.460.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	52.050.000	52.050.000
Cổ phiếu phổ thông	52.050.000	52.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

22.5 Các quỹ của doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Quỹ đầu tư phát triển	28.817.258.755	28.817.258.755
Cộng	28.817.258.755	28.817.258.755

Các quỹ của doanh nghiệp được trích căn cứ theo Điều lệ công ty và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: để dự phòng rủi ro có thể xảy ra và đầu tư phát triển doanh nghiệp theo chiều sâu.

23. Nguồn kinh phí

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn kinh phí dự án	20.793.190	38.421.723
Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	887,93	1.899,34
- Đồng Euro (EUR)	339,06	349,98
Nợ khó đòi đã xử lý:	4.857.933.003	1.017.354.182

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH <đồng>

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.615.196.117	7.796.113.919
Doanh thu hoạt động xây dựng	41.468.813.824	44.689.961.363
Doanh thu kinh doanh bất động sản	98.904.598.888	206.670.554.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.554.769.108	23.294.572.575
Cộng	165.543.377.937	282.451.202.424

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	3.615.196.117	7.796.113.919

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động xây dựng	41.468.813.824	44.689.961.363
Doanh thu kinh doanh bất động sản	98.904.598.888	206.670.554.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.554.769.108	23.294.572.575
Cộng	165.543.377.937	282.451.202.424
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.575.604.632	7.756.951.016
Giá vốn hoạt động xây dựng	39.041.265.731	46.298.446.023
Giá vốn kinh doanh bất động sản	81.386.443.888	135.915.423.703
Giá vốn dịch vụ	17.184.666.111	18.310.052.073
Cộng	141.187.980.362	208.280.872.815
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	190.455.558	75.572.753
Lãi bán khoán đầu tư	-	38.800.720.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.500.007.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	191.176.378	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	286.222.222	948.288
Cộng	667.854.158	44.377.248.041
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.992.699.365	74.135.109.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá	317.134.571	1.390.803.287
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(6.453.610.420)	(2.190.982.600)
Chi phí tài chính khác	6.000.957	47.367.909
Cộng	9.862.224.473	73.382.298.525
7. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	48.452.464	68.519.078
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	25.926.197
Chi phí bằng tiền khác	-	829.729
Cộng	48.452.464	95.275.004
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.744.598.809	2.614.562.901
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.098.278	107.618.848
Chi phí đồ dùng văn phòng	79.897.940	79.456.341
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.302.982	34.045.628
Thuế phí và lệ phí	6.000.000	5.000.000
Chi phí dự phòng	-	(800.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.512.717	619.044.211
Chi phí bằng tiền khác	848.429.243	550.283.452
Cộng	4.094.839.969	3.210.011.381

	Năm nay	Năm trước
9. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	391.236.076	7.014.714.955
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	10.646.054
Thu nhập khác	51.731.547	250.057
Cộng	442.967.623	7.025.611.066
10. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	16.702.955.409
Thuế bị phạt, truy thu	37.417.640	5.600.000
Chi phí khác	3.055.916.486	218.181.818
Cộng	3.093.334.126	16.926.737.227
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Lợi nhuận kế toán trước thuế:	8.367.368.324	31.958.866.579
<i>trong đó:</i>		
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.036.793.375	17.545.269.345
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	7.330.574.949	14.413.597.234
Các khoản điều chỉnh tăng	2.729.772.156	77.600.000
- Phạt vi phạm hành chính	-	5.600.000
- Các khoản tạm ứng lâu ngày	2.644.354.516	-
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	48.000.000	72.000.000
- Các khoản khác	37.417.640	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	161.759.252.032	176.250.449.266
- Cổ tức nhận được	-	5.500.007.000
- Lỗ từ các năm trước chuyển sang	161.759.252.032	170.750.442.266
Tổng thu nhập chịu thuế:	(150.662.111.552)	(144.213.982.687)
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.036.793.375	17.545.269.345
- Hoạt động xây lắp và kinh doanh khác	(151.698.904.927)	(161.759.252.032)
Thuế suất thuế TNDN:	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	207.358.675	3.859.959.256
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay.	46.772.114	-
Thuế TNDN phải nộp	254.130.789	3.859.959.256
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.194.900.418	5.213.554.770
Chi phí nhân công	477.276.309	1.167.510.260
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.180.836.679	5.401.891.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.861.820.787	4.666.266.326
Chi phí khác	33.632.693.913	262.129.965.531
Cộng	57.347.528.106	278.579.187.900

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <đơn

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ (MS 33)	
<i>Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường</i>	37.598.214.725
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ (MS 34)	
<i>Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường</i>	130.437.119.945

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VIII Những thông tin khác:

1. Công cụ tài chính:

1.1. Quản lý rủi ro:

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

1.2. Các loại công cụ tài chính:

Tài sản tài chính:

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.289.673.537	36.505.338.017
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	590.468.747.604	580.890.874.884
Đầu tư ngắn hạn	157.504.000	193.498.500
Đầu tư dài hạn	440.977.763.428	575.876.372.586
Tài sản tài chính khác	-	-
Công nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn	277.512.473.265	512.803.591.838
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	349.532.142.492	362.552.366.944
Công nợ tài chính khác	-	-

1.3. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính:

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro tỷ giá: rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro tỷ giá do các nghĩa vụ nợ ngoại tệ (nếu có) đều được thanh toán bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro về giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro về lãi suất là của công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay. Công ty không có bất kỳ rủi ro lãi suất trọng yếu nào vì Công ty chỉ quan hệ giao dịch truyền thống lâu năm với các ngân hàng uy tín và được ngân hàng ưu đãi với mức lãi suất thấp nhất, có lợi nhất cho công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh vì các khoản phải thu khách hàng chủ yếu bằng tiền mặt.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Công nợ tài chính được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu và ngày đáo hạn hợp đồng theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả:

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	145.516.904.759	-
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	349.532.142.492	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	131.995.568.506
Công nợ khác	-	135.412.798.892

2. Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha	Công ty con
Công ty CP Đầu tư và PT Điện MECO	Công ty con
Công ty CP Khoáng sản MECO	Công ty con
Công ty CP Bất động sản MECO	Công ty con
Công ty CP Cơ điện và XD Hòa Bình	Công ty liên kết
Công ty CP XD Thủy lợi MECO Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng	Công ty liên kết
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và PT Đô thị Long Giang	Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng	
		Số tiền	
Công ty CP Đầu tư thủy điện An pha	Phải trả tiền vật tư	9.550.162.022	
	Phải thu tiền khối lượng	2.477.042.336	
	Phải trả các khoản khác	7.006.969.686	
		66.150.000	
Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn	Phải trả về khối lượng thi công	1.360.230.414	
		1.360.230.414	
Công ty CP Bất động sản MECO	Phải thu về tiền điện nước	20.298.061.407	
	Phải thu về tiền bán thép	152.216.688	
	Phải thu về tiền thí nghiệm	2.272.727.273	
	Phải thu về tiền thuê máy	66.238.000	
	Phải trả về khối lượng thi công	380.681.818	
	Phải thu các khoản khác	16.331.975.025	
	Khách hàng thanh toán khoản thu khác	34.222.603	
		1.060.000.000	
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm		986.986.324	
	Phải trả về khối lượng thi công	909.090.909	
	Phải thu các khoản khác	77.895.415	
Công nợ với bên liên quan	Quan hệ với Công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
* Các khoản phải thu		158.970.650.156	164.265.227.230
Công ty CP Bất động sản MECO:	Công ty con	148.421.364.498	153.094.926.563
- Ứng trước tiền thi công		6.606.341.895	10.237.520.463

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

- Phải thu về tiền điện nước		-	16.606.100
- Phải thu khác		141.780.800.000	142.840.800.000
- Phải thu các khoản khác		34.222.603	-
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm:	Công ty liên kết	10.549.285.658	11.170.300.667
- Phải thu về tiền thuê nhà xưởng và các khoản khác		10.293.112.355	10.992.022.779
- Phải thu khác		256.173.303	178.277.888
* Các khoản phải trả		56.500.831.008	45.405.072.920
Công ty CP Đầu tư thủy điện An pha	Công ty con	4.011.979.904	-
- Phải trả tiền vật tư		2.724.746.570	-
- Ứng trước tiền thi công		1.287.233.334	-
- Phải trả khác		66.150.000	-
- Phải trả khác (đư có TK 138)		14.376.730	14.376.730
Công ty CP Thủy điện Thác Xăng:	Công ty liên kết	2.582.367.991	2.582.367.991
- Ứng trước tiền thi công		2.582.367.991	2.582.367.991
- Phải trả khác		177.885.378	177.885.378
Công ty CP Bất động sản MECO:	Công ty con	36.222.406.292	26.433.891.783
- Phải trả tiền thi công		36.222.406.292	26.433.891.783
Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn:	Công ty liên kết	1.793.650.830	486.407.251
- Phải trả các khoản khác		9.900.149	9.900.149
- Phải trả tiền thi công		1.646.280.926	339.037.347
- Phải trả khác		137.469.755	137.469.755
Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang:	Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	15.902.405.895	15.902.405.895
- Phải trả tiền thi công		13.219.371.169	13.219.371.169
- Phải trả khác		2.683.034.726	2.683.034.726
Thu nhập của các thành viên chủ chốt		Năm nay	Năm trước
Tiền lương		977.290.759	1.190.595.299
BHXH, BHYT, BH thất nghiệp		73.424.448	106.616.730

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do công ty cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lời của công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ công ty cung cấp.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;
- Lĩnh vực xây lắp;
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;
- Lĩnh vực kinh doanh khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

* **Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Doanh thu thuần	Chi phí bộ phận	KQKD theo bộ phận
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại;	3.615.196.117	3.575.604.632	39.591.485
- Lĩnh vực xây lắp	41.468.813.824	39.041.265.731	2.427.548.093
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản;	98.904.598.888	81.386.443.888	17.518.155.000
- Lĩnh vực kinh doanh khác.	21.554.769.108	17.184.666.111	4.370.102.997
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận	165.543.377.937	141.187.980.362	24.355.397.575
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận			(4.143.292.433)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			20.212.105.142
Doanh thu hoạt động tài chính			667.854.158
Chi phí tài chính			(9.862.224.473)
Thu nhập khác			442.967.623
Chi phí khác			(3.093.334.126)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(254.130.789)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			8.113.237.535

* **Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

	Tài sản phân bổ cho bộ phận	Nợ phải trả
- Lĩnh vực xây lắp	605.254.566.963	566.001.692.020
- Lĩnh vực kinh doanh thương mại	296.646.259.106	87.868.299.136
- Lĩnh vực kinh doanh bất động sản	437.715.478.096	159.356.783.155
- Lĩnh vực kinh doanh khác	194.890.444.471	121.595.426.687
Cộng	1.534.506.748.636	934.822.200.998

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong các năm tiếp theo.

6. Những thông tin khác

6.1 Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	57,46	57,32
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	42,54	42,68
1.2. Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	60,92	67,06
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	39,08	32,94
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,64	1,49
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,21	1,08
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	lần	-	0,04

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3. Tỷ suất sinh lời				
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	5,05		11,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	4,90		9,95
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,55		2,33
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,53		1,56

6.2 Thông tin khác

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định của thuế về việc áp dụng các quy định và chuẩn mực kiểm toán cho các giao dịch tại đơn vị có thể được giải thích theo cách khác nhau. Vì vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể được thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Người lập biểu



Phạm Thị Chinh Lương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Hưng



Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Ngọc Bình

Phụ lục 02: Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	170.403.874.618	95.445.669.978	12.797.694.939	367.020.922	279.014.260.457
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	5.322.968.680	28.011.594.602	-	-	33.334.563.282
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.985.423.615	545.470.299	-	6.530.893.914
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	175.726.843.298	117.471.840.965	12.252.224.640	367.020.922	305.817.929.825
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.305.395.037	67.258.039.125	12.143.668.705	348.839.105	90.055.941.972
- Khấu hao trong năm	4.394.427.047	6.567.279.188	443.728.225	14.545.456	11.419.979.916
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	5.276.659.691	545.470.299	-	5.822.129.990
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.699.822.084	68.548.658.622	12.041.926.631	363.384.561	95.653.791.898
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	160.098.479.581	28.187.630.853	654.026.234	18.181.817	188.958.318.485
- Tại ngày cuối năm	161.027.021.214	48.923.182.343	210.298.009	3.636.361	210.164.137.927

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 192.624.757.033 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.307.750.940 đồng

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: 043.8693434 - Fax: 043.8691568

Thuyết minh Báo cáo tài chính

cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2016

Phu lục số 03: Tình hình tăng giảm và khả năng trả nợ vay

Đơn vị tính: đồng

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	277.512.473.265	277.512.473.265	86.338.214.725	321.629.333.298	512.803.591.838	512.803.591.838
Vay ngắn hạn	145.516.904.759	145.516.904.759	76.198.214.725	267.692.961.448	337.011.651.482	337.011.651.482
Vay dài hạn	131.995.568.506	131.995.568.506	10.140.000.000	53.936.371.850	175.791.940.356	175.791.940.356
- Từ 1 đến 5 năm	40.560.000.000	40.560.000.000	10.140.000.000	43.796.371.850	74.216.371.850	74.216.371.850
- Trên 5 năm	91.435.568.506	91.435.568.506	-	10.140.000.000	101.575.568.506	101.575.568.506

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC

Phụ lục 04: Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	-	563.451.609.590
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	28.098.907.323	28.098.907.323
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	28.098.907.323	591.550.516.913
3. Số dư đầu năm nay	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	28.098.907.323	591.550.516.913
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	8.113.237.535	8.113.237.535
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
+ Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	575.100.000.000	32.960.749.348	(73.426.398.513)	28.817.258.755	36.212.144.858	599.663.754.448

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)